

Số: 07/QĐ-MNTT

Tiên Thắng, ngày 20 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc niêm yết công khai quyết toán thu –chi năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TIỀN THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công văn số 432/GDĐT ngày 12/09/2024 của Phòng giáo dục và đào tạo huyện Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu chi năm 2024 của Trường mầm non Tiên Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) cán bộ, giáo viên, nhân viên trường mầm non Tiên Thắng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 4;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Thị Thanh Hà

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ – MNTT ngày 20 / 3 /2025 của Trường Mầm non Tiên Thắng)

DVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	52.616.999	52.616.999	0	
1.2	Mức thu:				
	Đối với học sinh Nhà trẻ	92.000	92.000		
	Đối với học sinh Mẫu giáo	85.000	85.000		
1.3	Tổng số thu trong năm	354.098.250	354.098.250	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	406.715.249	406.715.249	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	406.715.249	406.715.249	0	
1.6	Số chi trong năm	406.715.249	406.715.249	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	226.307.584	226.307.584	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	77.197.252	77.197.252	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	46.260.413	46.260.413	0	
	- Chi khác	56.950.000	56.950.000	0	
1.7	Số dư cuối năm	00	00	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	100.000	100.000		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				

	(nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ:				
4.1.	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	25.691.681	25.691.681	0	
4.1.2	Mức thu:				
	Đối với HS Nhà trẻ	40.000	40.000		
	Đối với HS mẫu giáo	35.000	35.000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	514.535.000	514.535.000	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	540.226.681	540.226.681	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	540.226.681	540.226.681	0	
4.1.6	Số chi trong năm	540.226.681	540.226.681	0	
	Trong đó: - Chi cho người trông, chăm trẻ	417.768.972	417.768.972	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo:	102.643.069	102.643.069	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	19.814.640	19.814.640	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	00	00	0	
4.2.	Hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	18.838.066	18.838.066	0	
4.2.2	Mức thu: theo số học sinh thực tế/ số cô nuôi thực tế mức thu từ 65.000đ đến 100.000đ				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	306.561.630	306.561.630	0	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	325.399.696	325.399.696	0	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	325.399.696	325.399.696	0	
4.2.6	Số chi trong năm	325.399.696	325.399.696	0	
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	314.634.336	314.634.336	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	10.765.360	10.765.360	0	
4.2.7	Số dư cuối năm	00	00	0	
4.3.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính(2h/buổi trưa)				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	82.672.693	82.672.693	0	
4.3.2	Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế	10.000	10.000		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	660.820.000	660.820.000	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	743.492.693	743.492.693	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	743.492.693	743.492.693	0	
4.3.6	Số chi trong năm	743.492.693	743.492.693	0	

	Trong đó: - Chi cho giáo viên trông trẻ:	579.924.301	579.924.301	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo:	139.915.532	139.915.532	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	23.652.860	23.652.860	0	
4.3.7	Số dư cuối năm	00	00	0	
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	51.381.000	51.381.000	0	
4.3.2	Mức thu - cháu mới	300.000	300.000		
	- cháu cũ	200.000	200.000		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	95.560.000	95.560.000	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	146.941.000	146.941.000	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	146.941.000	146.941.000	0	
4.3.6	Số chi trong năm	100.724.000	100.724.000	0	
	Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng phục vụ bán trú cho cá nhân học sinh	100.724.000	100.724.000	0	
4.2.7	Số dư cuối năm	46.217.000	46.217.000	0	
4.5.	Tiền ăn bán trú:				
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	31.153.826	31.153.826	0	
4.5.2	Mức thu (từ 21.000 đến 22.000 đồng)	22.000	22.000	0	
4.5.3	Tổng số thu trong năm	2.440.498.368	2.440.498.368	0	
4.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.471.652.194	2.471.652.194	0	
4.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2.471.652.194	2.471.652.194	0	
4.5.6	Số chi trong năm	2.468.956.344	2.468.956.344	0	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt để chế biến thức ăn cho học sinh	2.468.179.704	2.468.179.704	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	776.640	776.640	0	
4.5.7	Số dư cuối năm	2.695.850	2.695.850	0	
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Học tiếng anh Phomic				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.526.480	2.526.480	0	
5.1.2	Mức thu: thu theo số trẻ đăng ký	160.000	160.000	0	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	211.900.000	211.900.000	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	214.426.480	214.426.480	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	214.426.480	214.426.480	0	
5.1.6	Số chi trong năm	214.426.480	214.426.480	0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng chi trả công ty hoặc cho người dạy (75%)	160.819.860	160.819.860	0	
	- Chi công tác quản lý, hỗ trợ trung tâm: (25%)	53.606.620	53.606.620	0	

5.1.7	Số dư cuối năm	00	00	0	
6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Bảo vệ				
6.1.1	Số học sinh	406	406	0	
6.1.2	Mức thu:	150.000	150.000	0	
6.1.3	Tổng thu	60.900.000	60.900.000	0	
6.1.4	Đã chi	60.900.000	60.900.000	0	
6.1.5	Dư	00	00	0	
6.2	Máy quần áo đồng phục				
6.2.1	Số học sinh	363	363	0	
6.2.2	Mức thu:	130.000	130.000	0	
6.2.3	Tổng thu	47.190.000	47.190.000	0	
6.2.4	Đã chi	47.190.000	47.190.000	0	
6.2.5	Dư	00	00	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà	56.864.020	56.864.020	0	

	nước				
1	Học phí				
2	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	19.814.640	19.814.640	0	
3	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính(2h/buổi trưa)	23.652.860	23.652.860	0	
4	Hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú	10.765.360	10.765.360	0	
5	Học tiếng anh Phomic	1.854.520	1.854.520	0	
6	Phục vụ trẻ ăn sáng	776.640	776.640	0	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.285.454.992	8.285.454.992	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.285.454.992	8.285.454.992	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.877.825.224	6.877.825.224	0	
	Chi thanh toán cá nhân	6.192.988.887	6.192.988.887	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	308.536.641	308.536.641	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	130.088.700	130.088.700	0	
	Chi khác	246.210.996	246.210.996	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.407.629.768	1.407.629.768	0	
	Chi thanh toán cá nhân	32.009.518	32.009.518	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00	00	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	798.048.000	798.048.000	0	
	Chi khác	577.572.250	577.572.250	0	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				

	và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				